TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2023/KDTM-PT
Ngày 27-02-2023
V/v "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Công Lực.

Các Thẩm phán: ông Phan Trí Dũng;

ông Nguyễn Đắc Cường.

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: bà Trần Thị Ngọc Tuyền - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh, thương mại thụ lý số 21/2022/TLPT-KDTM ngày 24 tháng 10 năm 2022 về việc "*tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*".

Do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 14/2022/KDTM-ST ngày 15/6/2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 22/2022/QĐ-PT ngày 29/11/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2022/QĐ-PT ngày 15/12/2022 và Thông báo số 01/2023/TB-TA ngày 31/01/2023 về việc mở lại phiên tòa phúc thẩm, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Tổng Công ty T – Công ty Cổ phần; địa chỉ: số M, phố L, phường H, quận K, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp: bà L, sinh năm 1977; bà N, sinh năm 1982; ông H, sinh năm 1983; địa chỉ: số M, phố L, phường H, quận K, thành phố Hà Nội (theo Giấy ủy quyền số 15/UQ-TCT-QTNS ngày 10/11/2021). Bà L và bà N có mặt.

- *Bị đơn:* Công ty Trách nhiệm hữu hạn T; địa chỉ: số B, đường T, tổ Y, khu phố E, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1989; địa chỉ: số Q, tổ Z, khu phố M, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương (theo Văn bản uỷ quyền ngày 30/12/2021). Ông T có mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Công ty TNHH T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn Tổng Công ty T – Công ty Cổ phần (viết tắt là T) do bà L, bà N, ông Nguyễn Thái Hưng là người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, Chi nhánh Tổng Công ty T – CTCP Trung tâm Xuất nhập khẩu (XNK) phía bắc (sau đây viết tắt là T) và Công ty TNHH T (viết tắt là Công ty T) đã ký kết 11 Hợp đồng mua điều nhân để xuất khẩu gồm:

- Hợp đồng 114-20/CNXNKPB/XNK1 ngày 27/7/2020. Theo đó, T đồng ý mua 15.876 tấn điều nhân WW240 đóng PE của Công ty T với giá trị hợp đồng tạm tính là 2.456.776.000 đồng, thời gian giao hàng từ tháng 10 đến tháng 12/2020. Ngày 28/7/2020, T đã tạm ứng tiền hàng cho Công ty T số tiền 1.220.000.000 đồng.

Ngày 19/3/2021, hai bên ký phụ lục Hợp đồng số 01 thuộc HĐ 114-20/CNXNKPB/XNK1 thay đổi số lượng và trị giá Hợp đồng với số lượng là 7.938 tấn điều nhân WW320 đóng PE và 7.938 tấn điều nhân WW240 đóng PE, giá trị Hợp đồng tạm tính là 2.493.330.000 đồng, thời gian giao hàng trước ngày 10/4/2021.

- Hợp đồng 115-20/CNXNKPB/XNK1 ngày 28/7/2020. Theo đó, T đồng ý mua 15.876 tấn điều nhân WW240 đóng PE của Công ty T với giá trị hợp đồng tạm tính là 2.456.776.000 đồng, thời gian giao hàng từ tháng 10 đến tháng 12/2020. Ngày 28/7/2020, T đã tạm ứng tiền hàng cho Công ty T số tiền 1.220.000.000 đồng.

- Hợp đồng 123-20/CNXNKPB/XNK1 ngày 02/11/2020. Theo đó, T đồng ý mua 15.876 tấn điều nhân WW320 đóng PE của Công ty T với giá trị hợp đồng tạm tính là 2.182.005.000 đồng, thời gian giao hàng tháng 02/2021. Ngày 04/11/2020, T đã tạm ứng tiền hàng cho Công ty T số tiền 1.090.000.000 đồng.

- Hợp đồng 124-20/CNXNKPB/XNK1 ngày 02/11/2020. Theo đó, T đồng ý mua 15.876 tấn điều nhân WW320 đóng PE của Công ty T với giá trị hợp đồng tạm tính là 2.182.005.000 đồng, thời gian giao hàng tháng 02/2021. Ngày 04/11/2020, T đã tạm ứng tiền hàng cho Công ty T số tiền 1.090.000.000 đồng.

- Hợp đồng 136-20/CNXNKPB/XNK1 ngày 02/12/2020. Theo đó, T đồng ý mua 15.876 tấn điều nhân WW320 đóng PE của Công ty T với giá trị hợp đồng tạm tính là 2.226.630.000 đồng, thời gian giao hàng tháng 3/2021. Ngày 03/12/2020, T đã tạm ứng tiền hàng cho Công ty T số tiền 1.110.000.000 đồng.

- Hợp đồng 137-20/CNXNKPB/XNK1 ngày 02/12/2020. Theo đó, T đồng ý mua 15.876 tấn điều nhân WW320 đóng PE của Công ty T với giá trị hợp đồng

tạm tính là 2.226.630.000 đồng, thời gian giao hàng tháng 3/2021. Ngày 03/12/2020, T đã tạm ứng tiền hàng cho Công ty T số tiền 1.110.000.000 đồng.

- Hợp đồng 138-20/CNXNKPB/XNK1 ngày 02/12/2020. Theo đó, T đồng ý mua 15.876 tấn điều nhân WW360 đóng PE của Công ty T với giá trị hợp đồng tạm tính là 2.162.090.000 đồng, thời gian giao hàng tháng 3/2021. Ngày 03/12/2020, T đã tạm ứng tiền hàng cho Công ty T số tiền 1.080.000.000 đồng.

- Hợp đồng 139-20/CNXNKPB/XNK1 ngày 03/12/2020. Theo đó, T đồng ý mua 15.876 tấn điều nhân WW320 đóng PE của Công ty T với giá trị hợp đồng tạm tính là 2.226.630.000 đồng, thời gian giao hàng tháng 3/2021. Ngày 04/12/2020, T đã tạm ứng tiền hàng cho Công ty T số tiền 1.110.000.000 đồng.

- Hợp đồng 140-20/CNXNKPB/XNK1 ngày 03/12/2020. Theo đó, T đồng ý mua 15.876 tấn điều nhân WW320 đóng PE của Công ty T với giá trị hợp đồng tạm tính là 2.226.630.000 đồng, thời gian giao hàng tháng 3/2021. Ngày 04/12/2020, T đã tạm ứng tiền hàng cho Công ty T số tiền là 1.110.000.000 đồng.

- Hợp đồng 141-20/CNXNKPB/XNK1 ngày 03/12/2020. Theo đó, T đồng ý mua 15.876 tấn điều nhân WW360 đóng PE của Công ty T với giá trị hợp đồng tạm tính là 2.162.090.000 đồng, thời gian giao hàng tháng 3/2021. Ngày 04/12/2020, T đã tạm ứng tiền hàng cho Công ty T số tiền là 1.080.000.000 đồng.

- Hợp đồng 143-20/CNXNKPB/XNK1 ngày 17/12/2020. Theo đó, T đồng ý mua 15.876 tấn điều nhân WW320 đóng PE của Công ty T với giá trị hợp đồng tạm tính là 2.225.664.000 đồng, thời gian giao hàng tháng 3/2021. Ngày 29/12/2020, T đã tạm ứng tiền hàng cho Công ty T số tiền 1.110.000.000 đồng.

Trong quá trình thực hiện, T đã nghiêm túc thực hiện hợp đồng và chuyển tiền tạm ứng đúng hạn cho Công ty T với số tiền của 11 Hợp đồng nêu trên là: 12.330.000.000 đồng. Tuy nhiên, Công ty T đã vi phạm hợp đồng do không giao hàng đúng hạn cho T.

1.2. Ngày 01/7/2020, Chi nhánh XNK phía bắc có ký Hợp đồng ủy thác xuất khẩu (UTXK) số 64-20/TVN/XNK1-TH với Công ty T, theo đó ủy thác cho Công ty T xuất khẩu mặt hàng điều nhân WW320 đóng PE cho Hợp đồng ngoại số 6600042735, thời hạn xuất hàng là tháng 7/2020, trị giá Hợp đồng là 2.159.629.500 đồng. Ngày 28/12/2020, T đã xuất hoá đơn số 0001111 của Hợp đồng ủy thác số 64-20, ký hiệu AA/14, số tiền 91.700 usd (tương đương 2.112.768.000 đồng). Ngày 26/02/2021, Công ty T đã thanh toán 508.870.400 đồng tương đương 22.200,01 usd (tiền mặt là 500 triệu đồng và bù trừ phí ủy thác Chi nhánh XNK phía bắc phải trả cho Công ty T là 8.870.400 đồng). Do đó, Công ty T còn nợ Chi nhánh XNK phía bắc số tiền là 69.499,09 usd (tương đương 1.603.897.600 đồng) đối với Hợp đồng ủy thác 64-20.

Căn cứ theo Biên bản xác nhận ngày 31/3/2021, Công ty T còn phải thanh toán công nợ cho T số tiền của lô hàng xuất cho khách Premier thuộc HĐ ngoại số TS77520 và TS77620 là 75.796,47 usd.

Về kế hoạch giao hàng tháng 3 và tháng 4, Công ty T đã có công văn gửi Chi nhánh về lịch xuất hàng dự kiến như sau:

- Tháng 3/2021: Công ty T sẽ xuất 1 cont hàng cho T.

- Tháng 4/2021: Công ty T sẽ xuất 3 cont hàng cho T.

Tại biên bản xác nhận công nợ, Công ty T ký xác nhận còn phải thanh toán cho T tổng số tiền nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày 30/4/2021 (chưa bao gồm phí phạt vi phạm hợp đồng và tiền lãi tính đến ngày thanh toán) là 16.737.738.579 đồng.

Ngày 12/5/2021, T đã có buổi làm việc với Công ty T; theo đó Công ty T xác nhận còn nợ T số tiền là 16.737.738.579 đồng, cụ thể:

+ Công nợ Chi nhánh đã tạm ứng trước để mua hàng và công nợ của Hợp đồng ủy thác 64-20/TVN/XNK1-TH là 12.330.000.000 đồng và 69.499,99 USD tương đương 13.933.897.600 đồng.

+ Công nợ mà Công ty T bảo lãnh cho lô hàng xuất cho Khách Premier hợp đồng TS77520 và TS77620 là: 75.796,47 USD (tạm tính theo tỷ giá 22.970 đồng tương đương 1.741.044.915 đồng).

+ Tiền lãi tạm tính đến ngày 30/4/2021 mà Công ty T còn nợ T số tiền là: 1.062.796.064 đồng, chưa bao gồm tiền phí phạt hợp đồng và tiền lãi của cont hàng xuất cho khách Premier và tiền lãi của Hợp đồng 112-20.

Về việc giao hàng theo các Hợp đồng đã ký kết và thanh toán công nợ Công ty T cam kết thực hiện giao 2 cont Điều với giá trị khoảng 3.8 tỷ đồng cho Chi nhánh XNK phía bắc – T theo lịch trình cụ thể như sau:

+ Đối với Hợp đồng 123-20 (Phụ lục số 01 ngày 22/4/2021): Công ty T xuất 1 cont hàng cho Chi nhánh XNK phía bắc vào ngày 19/5/2021, với giá trị khoảng 1.5 tỷ đồng.

+ Đối với Hợp đồng 115-20 (Phụ lục số 01 ngày 22/4/2021): Công ty T xuất 1 cont hàng cho Chi nhánh XNK phía bắc vào ngày 27/5/2021, với giá trị khoảng 2.3 tỷ đồng.

Sau khi giao 2 cont hàng trên (trị giá khoảng 3.8 tỷ đồng), số tiền nợ còn lại khoảng 13 tỷ đồng, Công ty T đề nghị trả nợ Chi nhánh XNK phía bắc bằng tiền mặt theo lộ trình sau:

+ Trước ngày 30/6/2021: thanh toán số tiền tối thiểu là 1.000.000.000 đồng.

+ Trước ngày 30/7/2021: thanh toán số tiền tối thiểu là 1.000.000.000 đồng.

+ Trước ngày 30/8/2021: thanh toán số tiền tối thiểu là 1.000.000.000 đồng.

+ Trước ngày 30/9/2021: thanh toán số tiền tối thiểu là 1.000.000.000 đồng.

+ Trước ngày 30/10/2021: thanh toán số tiền tối thiểu là 1.000.000.000 đồng.

+ Trước ngày 30/11/2021: thanh toán số tiền tối thiểu là 1.000.000.000 đồng.

+ Trước ngày 30/12/2021: thanh toán số tiền tối thiểu là 1.000.000.000 đồng.

+ Trước ngày 30/1/2022: thanh toán số tiền tối thiểu là 1.000.000.000 đồng.

+ Trước ngày 28/2/2022: thanh toán số tiền tối thiểu là 1.000.000.000 đồng.

+ Trước ngày 30/3/2022: thanh toán số tiền tối thiểu là 1.000.000.000 đồng.

+ Trước ngày 30/4/2022: thanh toán số tiền tối thiểu là 1.000.000.000 đồng.

+ Trước ngày 30/5/2022: thanh toán số tiền tối thiểu là 1.000.000.000 đồng.

+ Trước ngày 30/6/2022: thanh toán số tiền công nợ còn lại và các khoản lãi phát sinh tính đến thời điểm trả nợ.

Khi Công ty T trả nợ, hai bên thống nhất sẽ thanh lý theo từng Hợp đồng, thu gốc đến đâu sẽ thu lãi đến thời điểm đó.

Ngày 21/5/2021, Công ty T đã giao 13.843,87 tấn điều nhân cho T với trị giá lô hàng là 1.278.605.174 đồng và hai bên thống nhất đối trừ trị giá của lô hàng trên vào lô hàng xuất cho khách Premier thuộc Hợp đồng ngoại số TS77520 theo biên bản thỏa thuận ngày 20/5/2021 với số tiền là 1.278.605.174 đồng, tương đương 55.736,93 USD.

Sau đó, Công ty T không giao hàng cũng như không thanh toán tiền cho T theo đúng nội dung cam kết tại biên bản làm việc ngày 12/5/2021.

Theo biên bản ngày 31/10/2021, Công ty T đã xác nhận số tiền 12.330.000.000 đồng, đồng thời xác nhận thêm các mục 4.5.6 của biên bản ngày 31/10/2021.

Nay T yêu cầu như sau:

- Đối với nợ tiền hàng:

+ Nợ Chi nhánh đã tạm ứng trước để mua hàng là 12.330.000.000 đồng (biên bản xác nhận công nợ ngày 31/10/2021).

+ Đối với số nợ của Hợp đồng ủy thác 64-20/TVN/XNK1-TH và 69.499,99 USD tương đương 1.603.897.600 đồng (theo bảng kê tính lãi HĐUT 64-20 thuộc HĐ ngoại 66000427351 của Công ty T: Hợp đồng trị giá 2.112.768.000 đồng trừ đi chi phí ủy thác Công ty T đã trả là 8.870.400 đồng, trừ đi số tiền Công ty T đã chuyển trả là 500.000.000 đồng), Công ty T còn nợ T 1.603.897.600 đồng.

+ Đối với nợ mà Công ty T bảo lãnh cho lô hàng xuất cho Khách Premier hợp đồng TS77520 và TS77620 là: 20.059,54 USD (tạm tính theo tỷ giá 22.930 tương đương 459.965.252 đồng.

Tổng số nợ gốc Công ty T còn phải trả là 14.393.862.852 đồng

- Đối với yêu cầu tính lãi:

+ Nợ lãi quyết toán của các Hợp đồng đã giao hàng theo Hóa đơn số 0001225 ngày 31/5/2021 mà Công ty T còn nợ là: 157.471.064 đồng.

+ Nợ lãi quá hạn của các Hợp đồng chưa giao hàng mà Công ty T còn nợ tạm tính đến ngày 15/6/2022 là 3.439.140.000 đồng, trong đó: Tiền lãi quá hạn của các hợp đồng chưa giao hàng tạm tính đến ngày 30/4/2021 là số tiền 905.325.000 đồng (các bên có biên bản xác nhận công nợ ngày 10/5/2021). Từ ngày 01/5/2021 đến ngày 26/5/2022 là 2.410.515.000 đồng, tính tổng tới ngày 15/6/2022 là 3.439.140.000 đồng

+ Nợ lãi của HĐUT số 64-20/ TVN/XNK1-TH mà Công ty T còn nợ tạm tính đến ngày 31/10/2021 với lãi suất là 1%/tháng là 169.757.726 đồng. Tuy nhiên, với hợp đồng này, T và Công ty T chỉ thỏa thuận miệng lãi suất là 1%/tháng, để có lợi cho bị đơn, nay nguyên đơn yêu cầu tính lãi 10%/năm theo quy định của Bộ luật Dân sự từ ngày 26/02/2021 đến ngày 15/6/2022 là 241.629.028 đồng.

Tổng số tiền lãi Công ty T phải thanh toán: 3.838.240.092 đồng.

- Đối với tiền phạt vi phạm hợp đồng: *"Các bên thỏa thuận trong hợp đồng mua bán tại Điều 5, trường hợp đến thời hạn giao hàng, bên B không đủ hàng giao theo chất lượng đã quy định thì phải chịu phạt vi phạm hợp đồng bằng 10% giá trị hợp đồng"*. Theo đó, tổng giá trị 11 hợp đồng mua bán số 114-20 ngày 27/7/2020; 115-20 ngày 28/7/2020; 123-20 ngày 02/11/2020; 124-20 ngày 02/11/2020; 136-20 ngày 02/12/2020; 137-20 ngày 02/12/2020; 138-20 ngày 02/12/2020; 139-20 ngày 03/12/2020; 140-20 ngày 03/12/2020; 141-20 ngày 03/12/2020; 143-20 ngày 17/12/2020 là 2.473.392.600 đồng x 10% = 247.339.260 đồng. Tiền phạt vi phạm Hợp đồng mà Công ty T phải thanh toán cho T là: 2.473.392.600 đồng.

Do đó, T yêu cầu Công ty T trả số tiền hàng và lãi còn thiếu, tiền phạt vi phạm hợp đồng: 20.705.495.544 đồng. Trường hợp chậm thi hành án thì phải thi hành án theo mức lãi suất là 10%/năm trên toàn bộ số tiền chậm trả.

** Người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty T là ông M và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Thành T trình bày:*

Công ty T bắt đầu hợp tác với T tháng 01/2016. Hai bên thỏa thuận hợp tác trên cơ sở các hợp đồng mua bán và Hợp đồng ủy thác xuất khẩu:

+ Đối với hình thức hợp đồng mua bán, T sẽ ứng trước 50% tiền mua hàng của Công ty T, đồng thời Công ty T sẽ điều chỉnh Hợp đồng với khách ngoại thành Hợp đồng 3 bên, T với danh nghĩa bên bán, Công ty T là kho đóng gói. Khi Công ty T xuất hàng cho khách ngoại, T sẽ thanh toán tiếp tiền mua hàng đợt 2 cho Công ty T (khoảng 45% giá trị Hợp đồng). Sau khi T nhận được tiền từ khách ngoại, hai bên sẽ tính toán trừ đi các chi phí xuất khẩu, chuyển tiền, lãi vay (tính trên số tiền ứng và thanh toán đợt 2 cho đến ngày T nhận được tiền) lợi nhuận T được hưởng theo thỏa thuận (2 hoặc 3 cents/ lbs tùy theo thỏa thuận từng Hợp đồng), số tiền còn lại sẽ được hai bên quyết toán.

+ Đối với hình thức hợp đồng ủy thác xuất khẩu: T mua 1 lô hàng và ủy thác cho Công ty T xuất khẩu đi, tiền khách ngoại sẽ về tài khoản của T, sau khi tiền về thì Công ty T sẽ làm quyết toán với T.

Về hình thức là như trên nhưng bản chất thì giống nhau, là hoạt động đầu tư của T vào Công ty T hay nói chính xác là hoạt động cho vay vốn giữa T và Công ty T thông qua các Hợp đồng mua bán hoặc UTXK. T cho Công ty T vay một khoản tiền trong thời gian nhất định, T sẽ tính lãi suất trên số tiền cho vay đó. Hợp đồng mua bán hay UTXK chỉ là hình thức và là điều kiện để đảm bảo khoản vay.

Hình thức là thỏa thuận hợp tác và phân chia lợi nhuận như trên: T hưởng lợi nhuận 2-3 cent trên mỗi Lbs (0.4536 kg) hạt điều nhưng thực chất là lãi suất cho vay, vì dù Công ty T có lỗ trên Hợp đồng (hợp đồng không thực hiện được với bên thứ 3 - khách ngoại) đó thì T vẫn thu đủ số tiền trên, do đó nó không phải là thỏa thuận hợp tác chia lợi nhuận.

Ngoài nội dung thỏa thuận trong Hợp đồng thì hai bên thỏa thuận với nhau đây là chuyện vay vốn giữa hai bên.

Về các Hợp đồng mà T yêu cầu: Các Hợp đồng này được ký dựa trên sự đồng ý của hai bên và hoàn toàn có thật nhưng như đã nêu ở trên, các Hợp đồng này chỉ là hình thức thể hiện bản chất của hoạt động cho vay vốn.

Về số nợ gốc, hai bên đã thống nhất với nhau tại biên bản xác nhận công nợ gần nhất ngày 31/10/2021 là 12.330.000.000 đồng. Công ty T chỉ chấp nhận số tiền này. Đồng ý với các yêu cầu của T với các Hợp đồng và biên lai (ủy nhiệm chi) chuyển tiền.

Về khoản lãi phát sinh, đề nghị T tính theo lãi suất ngân hàng hiện hành, số lãi T theo đơn khởi kiện là quá cao hiện Công ty T đang khó khăn không thể chi trả.

Liên tục trong 3 năm qua việc kinh doanh của Công ty T thua lỗ và dịch COVID – 19 làm dứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu – tính thanh khoản yếu dẫn đến các khoản vay của Công ty T tại các Ngân hàng liên tục nhảy nhóm.

Với những lý do trên bị đơn yêu cầu được thanh toán các khoản nợ như sau:

• Thời hạn bắt đầu trả nợ tháng 6/2022 (Công ty T đang sắp xếp và chuẩn bị để đưa Công ty vào hoạt động trở lại).

• Thanh toán dần số tiền gốc (12.330.000.000 đồng) cho T trong thời hạn 05 năm.

• Khi thanh toán xong gốc Công ty T cam kết sẽ thanh toán tiếp phần lãi suất cho T theo lãi suất Ngân hàng.

Mục đích của kiến nghị: Có thêm thời gian để Công ty T tái cơ cấu, đồng thời vận động các nguồn lực tài chính quanh mình để hoạt động lại.

Bị đơn không đồng ý số tiền 6.904.169.242 đồng.

Tại Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 14/2022/KDTM-ST ngày 15/6/2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (T) đối với bị đơn về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa".

Công ty T có trách nhiệm trả T số tiền 20.705.495.544 đồng, trong đó tiền gốc là 14.393.862.852 đồng, tiền lãi là 3.838.240.092 đồng, tiền phạt vi phạm hợp đồng là 2.473.392.600 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm trả, quyền kháng cáo, kháng nghị, quyền và nghĩa vụ thi hành án của đương sự.

Ngày 08/7/2022, ông Nguyễn Thành Tuyến là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty T nộp đơn kháng cáo, thống nhất số tiền nợ gốc là 12.330.000.000 đồng theo biên bản xác nhận công nợ ngày 31/10/2021; không đồng ý các khoản tiền lãi và phạt vi phạm.

Ngày 07/11/2022, người đại diện theo pháp luật Công ty T có đơn kháng cáo sửa đổi, bổ sung với nội dung: bị đơn kháng cáo không đồng ý khoản tiền lãi và tiền phạt vi phạm mà Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn vì không có căn cứ và không phù hợp pháp luật; tình hình hoạt động của doanh nghiệp đang gặp nhiều khó khăn. Bị đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại giảm lãi cho bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người đại diện hợp pháp của bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương: Những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Về nội dung: Về phạt vi phạm: mức 10% phạt hợp đồng theo Điều 5 Hợp đồng là không đúng quy định pháp luật tại Điều 301 Luật Thương mại năm 2005, nhưng Tòa sơ thẩm chấp nhận yêu cầu mức phạt 10% này của nguyên đơn là không phù hợp. Do đó, đề nghị Tòa phúc thẩm sửa nội dung này theo hướng buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền phạt vi phạm theo mức 8% theo quy định pháp luật. Về tiền lãi chậm thanh toán, nguyên đơn yêu cầu tính 1.5%/tháng là cao hơn mức lãi tại 03 Ngân hàng trên thị trường tại thời điểm thanh toán do Tòa án cấp phúc thẩm thu thập. Tòa sơ thẩm không thu thập mức lãi tại 03 Ngân hàng trên thị trường tại thời điểm thanh toán, nhưng chấp nhận mức lãi 1.5%/tháng của nguyên đơn là không phù hợp quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005. Do đó, đề nghị Tòa phúc thẩm sửa nội dung này theo hướng buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền lãi suất theo mức lãi tại 03 Ngân hàng trên thị trường tại thời điểm thanh toán được tính kể từ ngày bị đơn vi phạm hợp đồng.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa; sau khi nghe các bên đương sự trình bày, ý kiến của Kiểm sát viên phát biểu quan điểm; sau khi thảo luận,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ngày 15/6/2022, Tòa án nhân dân thành phố T xét xử sơ thẩm vụ án và ban hành Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 14/2022/KDTM-ST. Ngày 08/7/2022, bị đơn Công ty T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Người kháng cáo nộp đơn kháng cáo trong thời hạn, đóng tạm ứng án phí đúng quy định tại các Điều 273, 276 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do vậy, kháng cáo của bị đơn là hợp lệ.

[2] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: Bị đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại phần tiền lãi và tiền phạt vi phạm nên căn cứ Điều 284 và 293 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét về phần tiền lãi và tiền phạt vi phạm hợp đồng. Đối với số tiền gốc 14.393.862.852 đồng theo quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn và trách nhiệm chậm thi hành án khoản tiền nợ gốc không bị kháng cáo, kháng nghị và đã có hiệu lực pháp luật, Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét.

[3] Quan hệ pháp luật có tranh chấp: Các bên tranh chấp các hợp đồng mua bán hàng hóa và hợp đồng ủy thác xuất khẩu hàng hóa. Bị đơn cho rằng thực tế giao dịch giữa các bên là các khoản vay tiền nhưng không được nguyên đơn thừa nhận và cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh quan hệ vay tài sản. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng các quy định của Luật Thương mại năm 2005 giải quyết tranh chấp là phù hợp.

[4] Xét kháng cáo của bị đơn về tiền lãi: tại Điều 5 các Hợp đồng 114-20 ngày 27/7/2020; 115-20 ngày 28/7/2020; 123-20 ngày 02/11/2020; 124-20 ngày 02/11/2020; 136-20 ngày 02/12/2020; 137-20 ngày 02/12/2020 ; 138-20 ngày 02/12/2020; 139-20 ngày 03/12/2020; 140-20 ngày 03/12/2020; 141-20 ngày 03/12/2020; 143-20 ngày 17/12/2020 hai bên thoả thuận: "*Trường hợp đến thời hạn giao hàng, bên B không đủ hàng giao theo chất lượng đã quy định thì phải chịu phạt vi phạm 10% trị giá hợp đồng, hoàn toàn chịu trách nhiệm bồi thường nếu có khiếu nại của khách hàng ngoại đồng thời chịu lãi suất cho vay theo quy định của hợp đồng tính trên số ngày và số tiền còn nợ*". Các bên có thỏa thuận về tiền lãi chậm thanh toán, nhưng không thỏa thuận cụ thể mức lãi suất. Hợp đồng ủy thác số 64 ngày 01/7/2020 không quy định về việc tính lãi chậm trả trường hợp vi phạm hợp đồng. Do đó, theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 về quyền yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán: "*Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác*" thì cần buộc bên vi phạm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ hoàn trả tiền do không giao hàng theo các hợp đồng đã ký kết được tính từ ngày vi phạm hợp đồng theo *lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường*.

[5] Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi theo mức lãi suất trong hạn (1%) kể từ ngày bị đơn ứng tiền mua hàng, thanh toán lãi suất quá hạn (1.5%) kể từ ngày vi phạm. Theo thoả thuận tại Điều 5 của các Hợp đồng mua bán hàng hóa và quy định của pháp luật nêu trên, việc nguyên đơn yêu cầu tính tiền lãi trong hạn (1%) kể từ ngày ứng tiền mà không phải là kể từ ngày vi phạm hợp đồng là không phù hợp, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn tính tiền lãi trong hạn (1%) kể từ ngày ứng tiền là không đúng pháp luật. Tiền lãi chậm trả chỉ được tính kể từ thời điểm vi phạm hợp đồng (không giao hàng theo thỏa thuận).

[6] Về tiền lãi do chậm trả tiền tạm ứng theo mức lãi suất nợ quá hạn 1.5% theo yêu cầu của nguyên đơn: Tòa án cấp sơ thẩm đã không thu thập chứng cứ để làm rõ *lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán* theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 và Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm là có thiếu sót. Tòa án cấp phúc thẩm đã thu thập mức lãi suất quá hạn của 03 ngân hàng thương mại tại thời điểm xét xử sơ thẩm bao gồm Ngân hàng Thương mại Cổ phần (TMCP) Ngoại thương chi nhánh Bình Dương (14.025%/năm), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Dương (9.9%/năm) và Ngân hàng TMCP Sài gòn Thương Tín chi nhánh Bình Dương (10%/năm). Theo đó, lãi suất trung bình nợ quá hạn của 03 ngân hàng là 0.94%/tháng. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi các hợp đồng này với mức lãi suất quá hạn 1.5%/tháng là cao hơn so với mức lãi suất quá hạn trung bình nêu trên, đồng thời còn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi từ ngày ứng tiền đến ngày vi phạm hợp đồng với mức lãi suất trong hạn 1% là không phù hợp với thỏa thuận của các bên và quy định của Luật Thương mại.

[7] Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm xác định lại tiền lãi chậm trả của 11 hợp đồng nội với mức lãi suất 0.94%/tháng từ ngày vi phạm hợp đồng đến ngày xét xử sơ thẩm như sau:

- Hợp đồng số 114-20, ứng tiền 1.220.000.000 đồng ngày 28/7/2020, thời gian giao hàng: tháng 10-12/2020, ngày vi phạm hợp đồng: 01/01/2021, thời gian tính lãi 01/01/2021 đến 15/6/2022, tiền lãi (0.94%) = 202.601.333 đồng;

- Hợp đồng số 115-20, ứng tiền 1.220.000.000 đồng ngày 28/7/2020, thời gian giao hàng: tháng 10-12/2020, ngày vi phạm hợp đồng: 01/01/2021, thời gian tính lãi 01/01/2021 đến 15/6/2022, tiền lãi (0.94%) = 202.601.333 đồng;

- Hợp đồng số 123-20, ứng tiền 1.090.000.000 đồng ngày 04/11/2020, thời gian giao hàng: 28/02/2021, ngày vi phạm hợp đồng: 01/3/2021, thời gian tính lãi 01/3/2021 đến 15/6/2022, tiền lãi (0.94%) = 160.862.200 đồng;

- Hợp đồng số 124-20, ứng tiền 1.090.000.000 đồng ngày 04/11/2020, thời gian giao hàng: 28/02/2021, ngày vi phạm hợp đồng: 01/3/2021, thời gian tính lãi 01/3/2021 đến 15/6/2022, tiền lãi (0.94%) = 160.862.200 đồng;

- Hợp đồng số 136-20, ứng tiền 1.110.000.000 đồng ngày 03/12/2020, thời gian giao hàng: tháng 3/2021, ngày vi phạm hợp đồng: 01/4/2021, thời gian tính lãi 01/4/2021 đến 15/6/2022, tiền lãi (0.94%) = 153.032.000 đồng;

- Hợp đồng số 137-20, ứng tiền 1.110.000.000 đồng ngày 03/12/2020, thời gian giao hàng: tháng 3/2021, ngày vi phạm hợp đồng: 01/4/2021, thời gian tính lãi 01/4/2021 đến 15/6/2022, tiền lãi (0.94%) = 153.032.000 đồng;

- Hợp đồng số 138-20, ứng tiền 1.080.000.000 đồng ngày 03/12/2020, thời gian giao hàng: tháng 3/2021, ngày vi phạm hợp đồng: 01/4/2021, thời gian tính lãi 01/4/2021 đến 15/6/2022, tiền lãi (0.94%) = 148.896.000 đồng;

- Hợp đồng số 139-20, ứng tiền 1.110.000.000 đồng ngày 04/12/2020, thời gian giao hàng: tháng 3/2021, ngày vi phạm hợp đồng: 01/4/2021, thời gian tính lãi 01/4/2021 đến 15/6/2022, tiền lãi (0.94%) = 153.032.000 đồng;

- Hợp đồng số 140-20, ứng tiền 1.110.000.000 đồng ngày 04/12/2020, thời gian giao hàng: tháng 3/2021, ngày vi phạm hợp đồng: 01/4/2021, thời gian tính lãi 01/4/2021 đến 15/6/2022, tiền lãi (0.94%) = 153.032.000 đồng;

- Hợp đồng số 141-20, ứng tiền 1.080.000.000 đồng ngày 04/12/2020, thời gian giao hàng: tháng 3/2021, ngày vi phạm hợp đồng: 01/4/2021, thời gian tính lãi 01/4/2021 đến 15/6/2022, tiền lãi (0.94%) = 148.896.000 đồng;

- Hợp đồng số 143-20, ứng tiền 1.110.000.000 đồng ngày 29/12/2020, thời gian giao hàng: tháng 3/2021, ngày vi phạm hợp đồng: 01/4/2021, thời gian tính lãi 01/4/2021 đến 15/6/2022, tiền lãi (0.94%) = 153.032.000 đồng;

Tổng tiền lãi 11 hợp đồng nội (0.94%) = 1.789.879.067 đồng.

[8] Về tiền lãi của Hợp đồng ủy thác số 64-20 ngày 01/7/2020: tại hợp đồng này các bên không thỏa thuận về việc trả lãi chậm trả và phạt vi phạm hợp đồng. Nguyên đơn yêu cầu áp dụng mức lãi suất 10%/năm tương đương 0.83%/tháng với số tiền 241.629.028 đồng. Mức lãi suất này thấp hơn mức lãi suất do Tòa án cấp phúc thẩm thu thập được, có lợi cho bị đơn nên Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng tính lãi cho nguyên đơn là phù hợp với yêu cầu của đương sự và quy định của pháp luật.

[9] Về tiền lãi các hợp đồng đã giao hàng theo Hóa đơn số 0001225 ngày 31/5/2021: quá trình thực hiện hợp đồng các bên đã thống nhất số tiền lãi là 157.471.064 đồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật.

[10] Từ các phân tích nêu trên, xét thấy có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ bao gồm: 1.789.879.067 đồng của 11 hợp đồng nội; 241.629.028 đồng của Hợp đồng số 64-20 ngày 01/7/2020 và 157.471.064 đồng của hóa đơn số 0001225 ngày 31/5/2021; tổng cộng: 2.188.979.159 đồng. Số tiền lãi trong hạn và lãi suất quá hạn nguyên đơn yêu cầu không được chấp nhận là 3.439.140.000 đồng - 1.789.879.067 đồng = 1.649.260.933 đồng.

[11] Xét kháng cáo của bị đơn về tiền phạt vi phạm hợp đồng đối với 11 hợp đồng nội:

Điều 301 Luật Thương mại năm 2005 quy định: *"Mức phạt vi phạm đối với vi phạm nghĩa vụ hợp đồng hoặc tổng mức phạt đối với nhiều vi phạm do các bên thoả thuận trong hợp đồng, nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm, trừ trường hợp quy định tại Điều 266 của Luật này"*.

Tại Điều 5 thỏa thuận các Hợp đồng số 114-20 ngày 27/7/2020; 115-20 ngày 28/7/2020; 123-20 ngày 02/11/2020; 124-20 ngày 02/11/2020; 136-20 ngày 02/12/2020; 137-20 ngày 02/12/2020; 138-20 ngày 02/12/2020; 139-20 ngày 03/12/2020; 140-20 ngày 03/12/2020; 141-20 ngày 03/12/2020; 143-20 ngày 17/12/2020 hai bên thoả thuận: "*trường hợp đến thời hạn giao hàng, bên B không đủ hàng giao theo chất lượng đã quy định thì phải chịu phạt vi phạm 10% trị giá hợp đồng"*. Mức phạt vi phạm các bên thỏa thuận 10% giá trị hợp đồng vượt quá quy định tại Điều 301 Luật Thương mại nêu trên. Do đó, chỉ có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn về tiền phạt vi phạm hợp đồng là 8% tổng giá trị 11 hợp đồng (8% x 24.733.926.000 đồng = 1.978.714.080 đồng). Không chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn đối với số tiền phạt vi phạm hợp đồng 2.473.392.600 đồng - 1.978.714.080 đồng = 494.678.520 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tiền phạt vi phạm hợp đồng là chưa phù hợp quy định của pháp luật.

[12] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương về việc giải quyết vụ án, đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm về tiền lãi chậm thanh toán và phạt vi phạm hợp đồng là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[13] Xét thấy, có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn đối với số tiền lãi và tiền phạt vi phạm hợp đồng. Do một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu tiền án phí sơ thẩm đối với số tiền không được chấp nhận, bị đơn phải chịu tiền án phí sơ thẩm đối với số tiền phải trả và không phải chịu tiền án phí phúc thẩm do Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 30, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 148, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 254, Điều 266, Điều 267, khoản 1 Điều 273, Điều 284, Điều 293, khoản 2 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án; Điều 11 và Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Áp dụng các Điều 24, 50, 55, 300, 301 và 306 Luật Thương mại năm 2005.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH T. Sửa một phần Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 14/2022/KDTM-ST ngày 15/6/2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương như sau:

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Tổng Công ty T – Công ty Cổ phần (T) đối với bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn T về việc "*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*" về khoản tiền lãi và phạt vi phạm hợp đồng.

1.1.1. Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn T có trách nhiệm trả cho Tổng Công ty T – Công ty Cổ phần (T) tiền lãi của 11 Hợp đồng: 114-20 ngày 27/7/2020; 115-20 ngày 28/7/2020; 123-20 ngày 02/11/2020; 124-20 ngày 02/11/2020; 136-20 ngày 02/12/2020; 137-20 ngày 02/12/2020 ; 138-20 ngày 02/12/2020; 139-20 ngày 03/12/2020; 140-20 ngày 03/12/2020; 141-20 ngày 03/12/2020; 143-20 ngày 17/12/2020 với số tiền: 1.789.879.067 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (16/6/2022) cho đến khi thi hành án xong nếu người phải thi hành án chưa thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ, thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

1.1.2 Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn T có trách nhiệm trả cho Tổng Công ty T – Công ty Cổ phần (T) tiền lãi của Hợp đồng ủy thác số 64-20 ngày 01/7/2020 số tiền: 241.629.028 đồng và tiền lãi của hóa đơn số 0001225 ngày 31/5/2021 số tiền: 157.471.064 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

1.1.3 Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn T có trách nhiệm trả cho Tổng Công ty T – Công ty Cổ phần (T) tiền phạt vi phạm Hợp đồng số 114-20 ngày 27/7/2020; 115-20 ngày 28/7/2020; 123-20 ngày 02/11/2020; 124-20 ngày 02/11/2020; 136-20 ngày 02/12/2020; 137-20 ngày 02/12/2020; 138-20 ngày 02/12/2020; 139-20 ngày 03/12/2020; 140-20 ngày 03/12/2020; 141-20 ngày 03/12/2020; 143-20 ngày 17/12/2020 với tổng số tiền: 1.978.714.080 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

1.2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Tổng Công ty T – Công ty Cổ phần (T) đối với Công ty Trách nhiệm hữu hạn T về việc yêu cầu thanh toán số tiền lãi với mức lãi trong hạn, mức lãi suất quá hạn vượt quá lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường của 11 Hợp đồng: 114-20 ngày 27/7/2020; 115-20 ngày 28/7/2020; 123-20 ngày 02/11/2020; 124-20 ngày 02/11/2020; 136-20 ngày 02/12/2020; 137-20 ngày 02/12/2020; 138-20 ngày 02/12/2020; 139-20 ngày 03/12/2020; 140-20 ngày 03/12/2020; 141-20 ngày 03/12/2020; 143-20 ngày 17/12/2020 số tiền 1.649.260.933 đồng và tiền phạt vi phạm hợp đồng vượt quá mức phạt luật định 494.678.520 đồng, tổng cộng 2.143.939.453 đồng.

2. Phần quyết định của Bản án sơ thẩm số 14/2022/KDTM-ST ngày 15/6/2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương: "*Công ty Trách nhiệm hữu hạn T có trách nhiệm trả cho Tổng Công ty T – Công ty Cổ phần (T) tiền gốc là 14.393.862.852 đồng"* và *"Kể từ ngày 16/6/2022 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất là 10%/năm*" đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Về án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm:

- Công ty Trách nhiệm hữu hạn T phải nộp 126.561.000 đồng.

- Tổng Công ty T – Công ty Cổ phần (T) phải chịu 74.878.000 đồng được khấu trừ vào số tiền 63.617.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0000651 ngày 24/11/2021. Tổng Công ty T – Công ty Cổ phần (T) còn phải nộp 11.261.000 đồng.

4. Về án phí phúc thẩm: Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T hoàn trả cho Công ty TNHH T số tiền 2.000.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001622 ngày 12/7/2022 (số tiền 300.000 đồng) và số 0000230 ngày 14/10/2022 (số tiền 1.700.000 đồng) của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND thành phố T;
- Chi cục THADS thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu: Tổ HCTP, Tòa KT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Nguyễn Công Lực